

CTCP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (UPCOM: SEP)

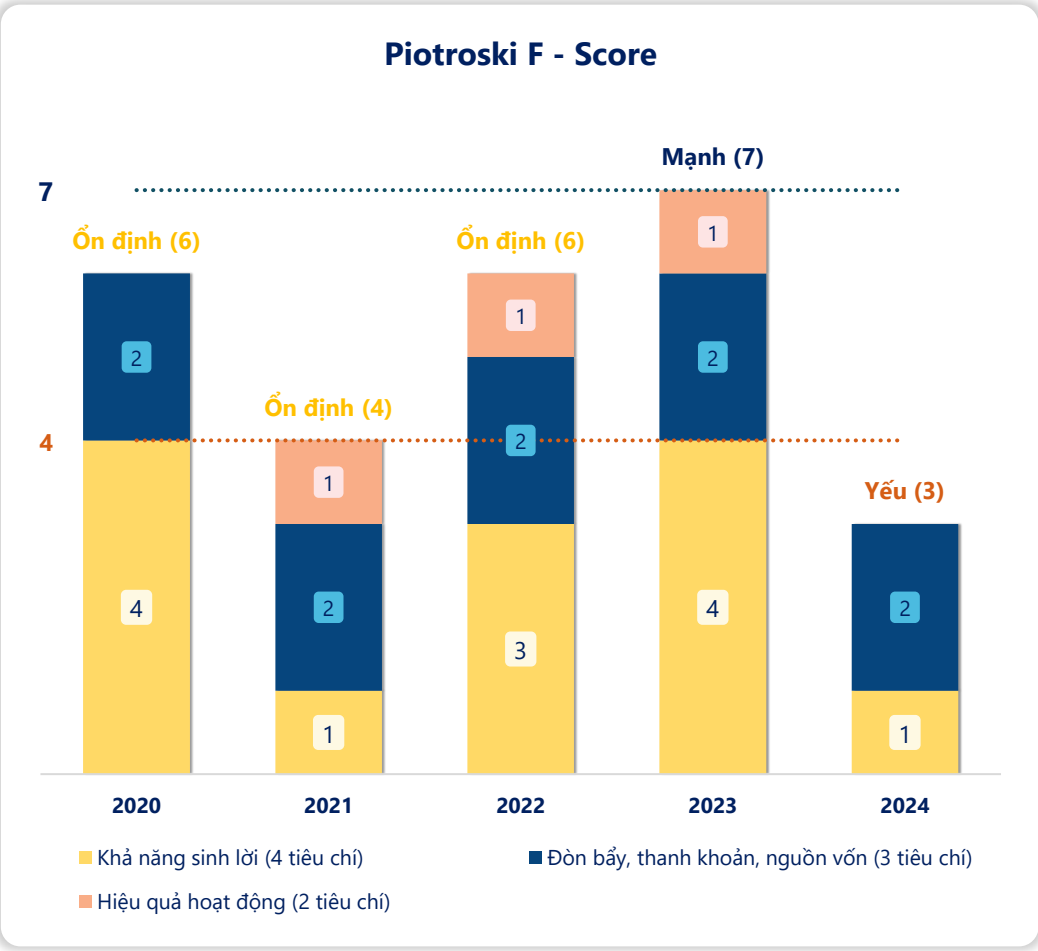
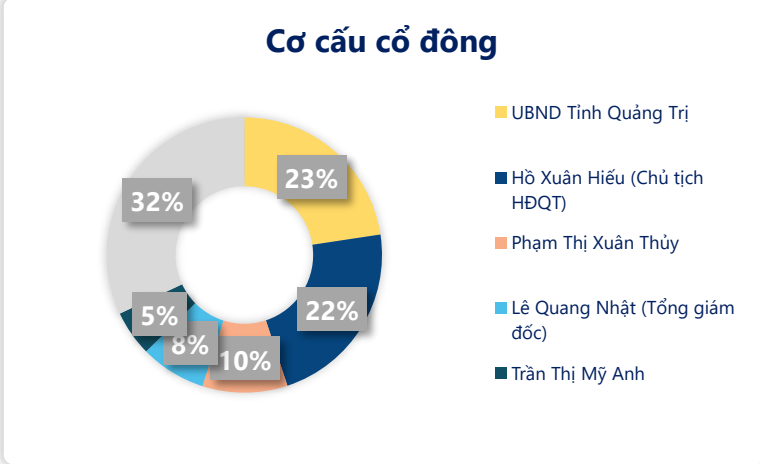
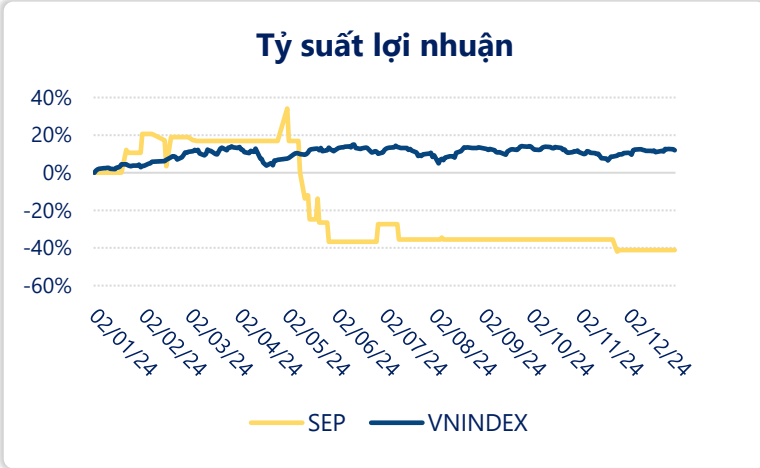
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.7%	-19.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
1,495	YoY
tỷ VNĐ	▲ 59.0
	▲ 4.1%

LN sau thuế	2024
5.05	YoY
tỷ VNĐ	▼ 12.0
	▼ 70.4%

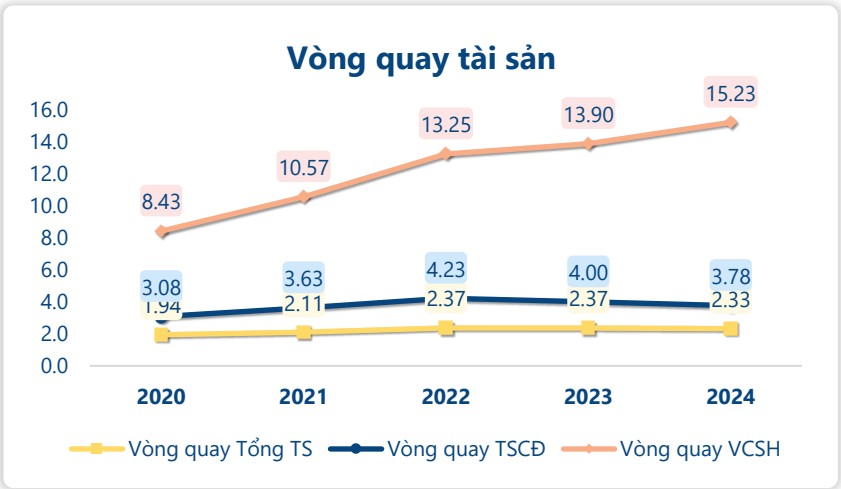
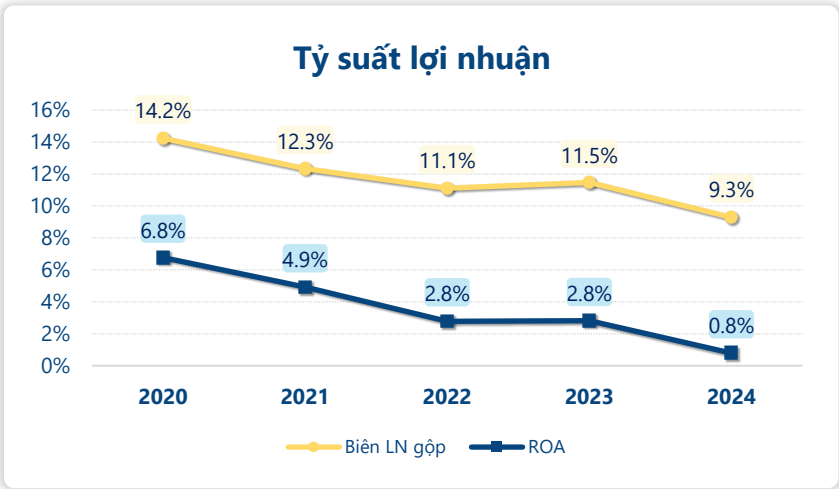
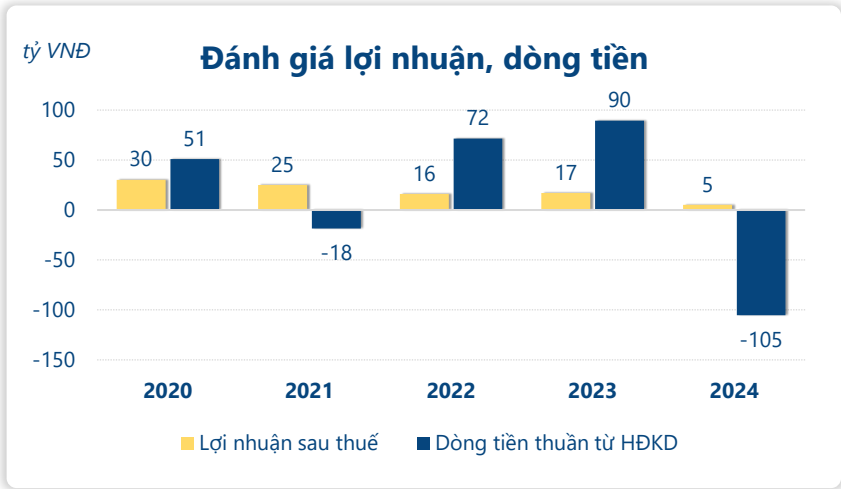


Năm 2024, F-Score của **SEP** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

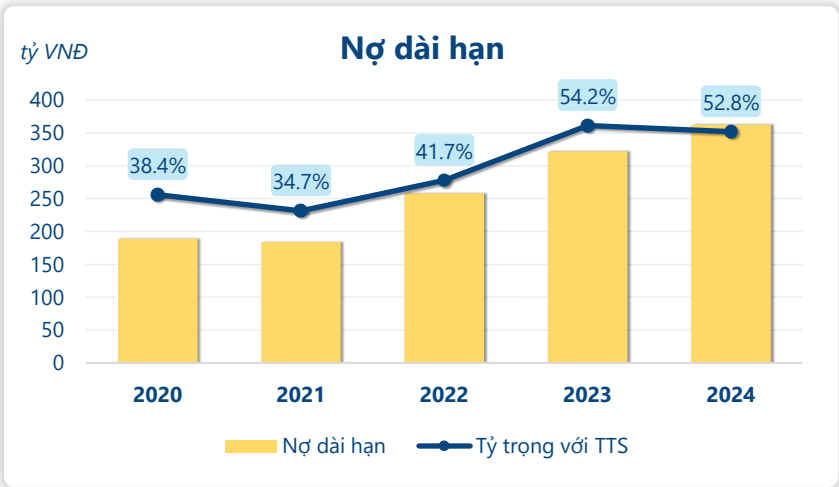
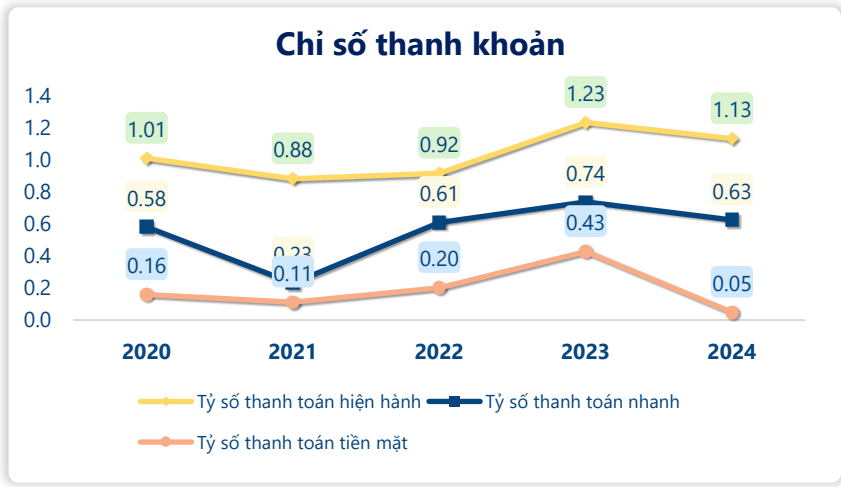
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (UPCOM: SEP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SEP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	687	593	15.8%
Tài sản ngắn hạn	263	207	27.0%
Tiền và tương đương tiền	11.2	71.8	-84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.80	-100%
Phải thu ngắn hạn	133	49.1	171%
Hàng tồn kho	118	83.2	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.12	-24.7%
Tài sản dài hạn	424	386	9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	407	385	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.78	0.07	12613%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.77	1.19	638%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	595	490	21.5%
Nợ ngắn hạn	232	168	38.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	93.7	93.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	16.5	19.5%
Nợ dài hạn	363	322	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	361	320	12.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.3	104	-11.2%
Vốn chủ sở hữu	92.3	104	-11.2%
Vốn điều lệ	84.0	84.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	867	1,075	1,361	1,436	1,495
Giá vốn hàng bán	744	943	1,210	1,271	1,356
Lợi nhuận gộp	123	133	151	165	139
Doanh thu HĐTC	0.64	1.01	0.85	0.39	0.15
Chi phí TC	20.3	24.3	34.7	38.1	45.3
Chi phí lãi vay	20.2	24.2	33.1	37.7	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.4	37.5	41.5	43.8	46.3
Chi phí QLDN	37.7	46.8	59.5	57.9	42.6
LN thuần từ HĐKD	29.7	25.0	16.3	25.1	4.78
Lợi nhuận khác	0.45	0.07	-0.25	-8.09	0.26
LN trước thuế	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05
Lợi nhuận sau thuế	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.0	-18.5	71.6	89.5	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.1	6.73	-111	-31.4	-69.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	6.79	63.9	-38.5	114
Tiền đầu kỳ	24.7	32.2	2.73	52.2	71.8
Lưu chuyển tiền thuần	7.51	-4.93	24.9	19.6	-60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	27.2	27.7	71.8	11.2